

UBND HUYỆN Ý YÊN
TRƯỜNG MN YÊN THẮNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Thắng, ngày 30 tháng 06 năm 2025

BÁO CÁO

Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II năm 2025

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường Mầm non Yên Thắng báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý II năm 2025 như sau:

Tổng dự toán kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ **11.096.536.000 đồng**, kinh phí thường xuyên không giao tự chủ: **144.310.000 đồng**. Dự toán đã thực hiện quý II năm 2025 là: **2.776.975.408 đồng**, đạt **24.7%** dự toán giao.

Trên đây là báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán quý II năm 2025 của Trường Mầm non Yên Thắng

Nơi nhận:
- Lưu VP



Nguyễn Thị Hoa

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Mầm non Yên Thắng

Mã ĐVQHNS: 1133105

Mã cấp NS: 3



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 8 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực IV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	1.317.289.603	2.598.018.403	1.317.289.603	2.598.018.403
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	13.338.000	26.676.000	13.338.000	26.676.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	465.580.206	920.788.596	465.580.206	920.788.596
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	702.000	1.404.000	702.000	1.404.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	296.036.021	572.143.151	296.036.021	572.143.151
Thưởng khác	13	071	6249	00000	0	0	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	312.459.468	587.239.906	312.459.468	587.239.906
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	48.809.085	95.914.303	48.809.085	95.914.303
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	21.186.692	52.590.171	21.186.692	52.590.171
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	16.269.696	31.971.435	16.269.696	31.971.435
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	15.265.889	23.148.900	15.265.889	23.148.900
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	6.135.990	16.153.410	6.135.990	16.153.410
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	071	6552	00000	0	0	58.050.398	67.050.398	58.050.398	67.050.398
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	38.350.000	74.000.000	38.350.000	74.000.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	705.000	1.175.000	705.000	1.175.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư	13	071	6608	00000	0	0	4.885.500	4.885.500	4.885.500	4.885.500

viện											
Các khoản thuê mướn khác	13	071	6657	00000	0	0	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
Chi phí khác	13	071	6699	00000	0	0	28.330.000	28.330.000	28.330.000	28.330.000	
Phụ cấp công tác phí	13	071	6702	00000	0	0	810.000	810.000	810.000	810.000	
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	3.800.000	6.800.000	3.800.000	6.800.000	
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	6.000.000	24.000.000	6.000.000	24.000.000	
Nhà cửa	13	071	6907	00000	0	0	28.574.000	28.574.000	28.574.000	28.574.000	
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	11.880.000	37.130.000	11.880.000	37.130.000	
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000	0	0	4.949.640	32.358.640	4.949.640	32.358.640	
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	071	6955	00000	0	0	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	10.868.220	15.818.220	10.868.220	15.818.220	
Chi các khoản khác	13	071	7799	00000	0	0	0	45.885.000	0	45.885.000	
Cộng:					0	0	2.770.975.408	5.353.565.033	2.770.975.408	5.353.565.033	
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hien04 Dang Thi Thu

Người ký: Thuy54 Vu Thi
Ngày ký: 30/06/2025 18:04:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV

Thuy54 Vu Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Quỳnh Như
Ngày ký: 28/06/2025 22:29:29
Đơn vị: Trường Mầm non Yên Thịnh

Người ký: Nguyễn Thị Hoa
Ngày ký: 30/06/2025 08:19:09
Đơn vị: Trường Mầm non Yên Thịnh

Trần Thị Quỳnh Như

Nguyễn Thị Hoa